

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29/07/2017
V/v: “Tranh chấp hôn nhân
và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Minh Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đông
2. Bà Nguyễn Thị Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Lê Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/ 07/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/07/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2017/QĐST - DS ngày 27/07/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Quang K, sinh năm 1979.

Bị đơn: Chị Cao Diễm H, sinh năm 1984.

Đều trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Đ; Trụ sở: Số 35 Hàng V, quận H, thành phố Hà Nội do ông Phan Đức T – Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu T, Giám đốc Ngân hàng Đ – chi nhánh Đông Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thu T, ông Tạ Minh T.

2. Anh Lê Quang M – sinh năm 1983; Trú tại: Số nhà 14 phường T, tp T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Hoàng Kim B – sinh năm 1958; Trú tại: Tổ 11 phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Chị Lê Thị Lệ Q – sinh năm 1975; Trú tại: Số nhà 49, ngõ 56, đường L, quận N, thành phố Hà Nội.

5. Bà Phan Thị H – sinh năm 1952.

6. Ông Cao Văn Dũng – sinh năm 1953.

Đều trú tại: Thôn K, xã N, huyện Đ, tp Hà Nội.

Có mặt: Anh K, chị H, anh M, ông B, bà T, chị Q và bà Hường.

Vắng mặt: Ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/03/2016 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lê Quang K trình bày: Anh kết hôn với chị Cao Diễm H trên cơ sở tự nguyện,

đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã N, Huyện Đ, ngày 19/12/2003. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2006 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Năm 2015 anh đã làm đơn xin ly hôn chị H nhưng sau đó được Tòa án hòa giải anh tự nguyện rút đơn xin ly hôn chị H với mong muốn vợ chồng có thể cùng chung sống và nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, từ đó đến nay vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn chị H để hai người được ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Lê Thanh H, sinh ngày 21/5/2006, Lê Quang V, sinh ngày 28/9/2014. Ly hôn, anh đồng ý để chị H nuôi cả hai cháu. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H 1.000.000đ/tháng.

- Về tài sản:

+ Vợ chồng anh có 01 nhà 2,5 tầng xây dựng năm 2010; 01 xe ô tô HuynDai BKS 30A-047.90 mua năm 2014 bằng tiền vay của Ngân hàng Đ – chi nhánh Đông Hà Nội, giấy tờ gốc chiếc xe hiện do ngân hàng giữ; 01 xe máy AIRBLADE mua năm 2008, giấy tờ và xe hiện chị H là người quản lý sử dụng.

+ Thửa đất số 5b, tờ bản đồ số 33 diện tích 60m² tại thôn K, xã N, Huyện Đ, Hà Nội (do thực tế 56,3 m²).

- Về nợ anh Xác định vợ chồng có các khoản nợ chung sau:

+ Ngày 20/01/2014 vợ chồng anh có vay của Ngân hàng Đ 350.000.000đ để mua xe ô tô trả góp. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng anh là người trực tiếp trả tiền nợ, tính đến ngày xét xử còn nợ ngân hàng 106.200.000đ.

+ Khoản vay không lãi của bà Hường và ông D (bố mẹ chị H) số tiền là 294.601.000đ.

+ Khoản vay không lãi của anh Lê Quang M (em trai anh) theo “Giấy cho vay tiền” ngày 15/8/2010 là 30.000.000đ và “giấy cho vay tiền” ngày 15/10/2010 là 20.000.000đ để làm nhà năm 2010. Khi vay vợ chồng đều có sự bàn bạc trước nhưng chỉ có mình anh ký giấy.

+ Khoản vay không lãi 100.000.000đ của ông Hoàng Kim B theo “Giấy cho vay tiền” ngày 20/9/2011 để làm nhà và trả nợ cho Quỹ tín dụng xã N và chị H biết rõ việc này.

+ Khoản vay không lãi 170.000.000đ của chị Lê Thị Lệ Q (chị ruột anh) theo “Giấy cho vay tiền” ngày 19/12/2013 để mua xe ô tô chỉ có một mình anh ký giấy.

Ly hôn anh đề nghị tài sản chung trừ nợ còn lại chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$; anh xin sở hữu ô tô, chị H sở hữu và sử dụng nhà đất, 01 xe máy AIRBLADE; phần chênh lệch hai bên thanh toán với nhau bằng tiền.

* Bị đơn chị Cao Diễm H trình bày: Chị đồng ý với trình bày của anh K về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân từ năm 2015, nay anh K xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí.

- Về con chung: Chị nhất trí có vợ chồng 2 con chung như anh K đã khai; từ khi vợ chồng sống ly thân chị là người nuôi hai con, anh K không có trách nhiệm gì. Ly hôn, chị xin nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh K góp tiền cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng; chị không đồng ý với mức cấp dưỡng của anh K đưa ra là 1.000.000đ.

- Về tài sản: Chị nhất trí với trình bày của anh K về phần tài sản chung.

- Về nợ: Đối với các khoản vay của anh Lê Quang M 50.000.000đ, của ông B 100.000.000đ và của chị Q 170.000.000đ để mua xe ô tô chị không đồng ý vì: Khoản vay của chị Q chị có cùng anh K đến nhà chị Q nhưng chỉ vay 70.000.000đ, hai bên không viết giấy tờ gì. Giấy vay tiền anh K xuất trình tại Tòa án không có chữ ký của chị nên chị không chịu trách nhiệm. Khoản vay của anh M chỉ có 20.000.000đ anh K có nói với chị. Vợ chồng không vay nợ của ông Hoàng Kim B 100.000.000đ như anh K khai. Nếu anh K vay thì anh K phải chịu trách nhiệm phải trả số tiền vay đó. Đối với các khoản vay của bố mẹ chị là Phan Thị H số tiền 294.601.000đ và của ngân hàng Đ để mua xe 102.200.000đ chị nhất trí công nhận là nợ chung của vợ chồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Phan Thị H trình bày: Từ năm 2010 – 2011 vợ chồng bà cho anh K, chị H vay tổng số tiền là 329.601.000đ để mua đất, làm nhà và mua xe. Hiện nay anh K chị H còn nợ 294.601.000đ, ly hôn vợ chồng bà yêu cầu anh K và chị H phải trả khoản tiền còn nợ trên. Khi cho vay vợ chồng bà không tính lãi nhưng khi ly hôn anh K và chị H không trả nợ thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo ngân hàng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị Lệ Q trình bày: Năm 2013 vợ chồng anh K mua xe ô tô, chị cho vợ chồng anh K vay tiền 2 lần: Lần thứ nhất là ngày 19/12/2013 hai vợ chồng cùng đến nhận số tiền 120.000.000đ; lần thứ hai chị đưa cho anh K 50.000.000đ, sau đó chị gọi điện thông báo cho chị H biết về số tiền này. Chị và anh K lập “Giấy cho vay tiền” ghi ngày 19/12/2013 (là ngày nhận tiền vay lần đầu) để xác nhận việc vay nợ, chị không yêu cầu chị H ký vì thời điểm đó vợ chồng anh K đang hạnh phúc. Nay vợ chồng anh K ly hôn chị đề nghị anh K và chị H trả cho chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Hoàng Kim B trình bày: Ngày 20/9/2011 anh Lê Quang K vay ông số tiền 100.000.000đ để trả nợ làm nhà và mua xe ô tô. Anh K là người viết giấy vay tiền, vì là anh em họ nên ông không lấy lãi, nay anh K và chị H ly hôn ông yêu cầu cả hai phải có trách nhiệm trả nợ cho ông số tiền trên.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Lê Quang M trình bày: Ngày 15/08/2010 anh cho anh Lê Quang K (anh trai) vay 30.000.000đ để trả tiền xây nhà; lần 2 vào ngày 15/10/2010 anh cho vay 20.000.000đ (4 chỉ vàng và 7.000.000đ). Cả hai khoản vay trên anh đều không tính lãi, anh K là người viết giấy và nhận tiền, nay anh K và chị H ly hôn anh yêu cầu cả hai phải có trách nhiệm trả nợ cho ông số tiền trên.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đại diện theo ủy quyền của ngân hàng Đ trình bày: Ngày 20/01/2014 Ngân hàng Đ – chi nhánh Đông Hà Nội và anh Lê Quang K, chị Cao Diễm H ký hợp đồng tín dụng số 14.5999543.01.01 nội dung: Số tiền vay 350.000.000đ; Mục đích vay: Mua ô tô; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên; Lãi suất vay: Tại thời điểm giải ngân 12.5%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Trả nợ gốc vào ngày 25 hàng tháng, mỗi tháng trả 5.800.000đ, kỳ cuối trả 7.800.000đ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là chiếc xe ô tô HuynDai BKS 30A-047.90, số khung KMHCU41BAEU521939, số máy G4LCDU068489 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 177/2014/HĐTC ngày 20/01/2014 lập tại Văn phòng Công chứng Trung Tâm.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, bên vay đã trả cho ngân hàng 237.800.000 tiền nợ gốc và 94.620.000đ tiền lãi, tính đến ngày xét xử 29/07/2017 bên vay còn nợ 106.200.000đ tiền gốc. Nay Ngân hàng Đ yêu cầu bên vay phải trả nốt số tiền nợ gốc trên và lãi phát sinh.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án.

Về nội dung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Lê Quang K và chị Cao Diễm H thuận tình ly hôn.

Về con: Ghi nhận sự tự nguyện của hai bên để chị H trực tiếp nuôi hai con chung. Buộc anh Lê Quang K góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H mỗi tháng là 2.000.000đ.

Về tài sản: Công nhận nợ chung theo yêu cầu của nguyên đơn; tài sản chung trừ nợ còn lại chia đôi cho các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Quang K kết hôn với chị Cao Diễm H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã N ngày 19/12/2003. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, năm 2015 anh K đã làm đơn xin ly hôn chị H nhưng sau đó anh K đã rút đơn do được Tòa án hòa giải, tuy nhiên quan hệ tình cảm vợ chồng không được cải thiện, hiện nay cả hai bên đã ly thân và không có trách nhiệm và nghĩa vụ gì với nhau. Xét thấy việc thỏa thuận ly hôn của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được ghi nhận.

- Về con chung: Anh K và chị H có 02 con chung là cháu Lê Thanh H, sinh ngày 21/5/2006 và cháu Lê Quang V, sinh ngày 28/9/2014. Ly hôn, hai bên thống nhất để chị H nuôi cả hai con chung. Chị H yêu cầu anh K góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi tháng 3.000.000đ; anh K tự nguyện góp cho chị H mỗi tháng 1.000.000đ.

Qua các tài liệu xác minh thì thấy anh K và chị H đều có đủ điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nhưng khi ly hôn hai bên lại thỏa thuận để một mình chị H trực tiếp nuôi cả hai con chung. Xét thấy việc thỏa nuôi con của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con các bên đang có tranh chấp: Chị H yêu cầu anh K mỗi tháng góp 3.000.000đ; anh K chỉ chấp nhận 1.000.000đ. Anh K hiện nay đang làm nhân viên Công ty cổ phần Xích líp Huyện Đ, theo bảng Lương tháng 5/2017 thì tổng số tiền anh K thực lĩnh là 4.929.909đ. Xét thấy sau khi ly hôn các bên đều phải có trách nhiệm, nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Tuy nhiên trong trường hợp này nếu buộc anh K phải cấp dưỡng theo như chị H yêu cầu thì số tiền còn lại không đủ để anh K chi tiêu cho cá nhân do vậy cần buộc anh K góp cho chị H mỗi tháng 1.300.000đ là phù hợp.

- Về tài sản:

+ Tài sản chung hai bên thống nhất gồm có: 01 nhà 2,5 tầng xây dựng năm 2010 trị giá 450.296.000đ; trụ công trị giá 1.723.000đ; cánh cổng trị giá 2.498.000đ; 01 xe ô tô HuynDai trị giá 385.000.000đ; 01 xe máy AIRBLADE trị giá 10.500.000đ; thửa đất số 5b, tờ bản đồ số 33 thôn K, xã N, Huyện Đ, Hà Nội diện tích đo thực tế 56,3 m² trị giá 563.000.000đ. Tổng cộng = 1.413.017.000đ, các bên thỏa thuận tài sản trừ nợ còn lại chia cho mỗi người ½. Anh K lấy hiện vật

là chiếc ô tô HuynDai; chị H sở hữu nhà đất, xe máy, chênh lệch tài sản hai bên thanh toán với nhau bằng tiền.

- Về nợ:

Các khoản nợ chung hai bên thống nhất gồm: Ngân hàng Đ 106.200.000đ; bà Phan Thị H 294.601.000đ.

Các khoản nợ hai bên còn tranh chấp: Khoản vay không lãi của anh Lê Quang M (em anh K) theo “Giấy cho vay tiền” ngày 15/8/2010 là 30.000.000đ và “giấy cho vay tiền” ngày 15/10/2010 là 20.000.000đ; khoản vay không lãi của ông Hoàng Kim B theo “Giấy cho vay tiền” ngày 20/9/2011 là 100.000.000đ; khoản vay không lãi của chị Lê Thị Lệ Q (chị anh K) theo “Giấy cho vay tiền” ngày 19/12/2013 là 170.000.000đ theo.

Xét thấy các khoản nợ hai bên có tranh chấp tại các giấy vay tiền đều do một mình anh K xác lập và ký với người thân của gia đình anh; chị H chỉ công nhận vay của anh M 20.000.000đ, chị Q 70.000.000đ. Anh K không có tài liệu gì khác để chứng minh, làm rõ các khoản tiền còn lại là nợ chung nên không được chấp nhận.

Như vậy số tiền nợ chung của anh K và chị H được xác định là các khoản nợ Ngân hàng Đ – Chi nhánh Đông Hà Nội 106.200.000đ, bà Phan Thị H 294.601.000đ, anh Lê Quang M 20.000.000đ, chị Lê Thị Lệ Q 70.000.000đ, tổng cộng = 490.801.000đ. Giao tài sản theo sự thỏa thuận của hai bên; giao cho anh K trả nợ Ngân hàng Đ và các khoản nợ chị H công nhận đã vay của gia đình anh, giao cho chị H trả nợ cho bà Phan Thị H; chênh lệch tài sản hai bên thanh toán với nhau bằng tiền.

Đối với các số tiền vay còn lại của anh Lê Quang M 30.000.000đ, ông Hoàng Kim B 100.000.000đ và của chị Lê Thị Lệ Q 100.000.000đ được xác định là nợ riêng của anh K; anh phải có trách nhiệm trả nợ các khoản nợ này khi ly hôn.

Về án phí và quyền kháng cáo: Các đương sự đều phải chịu án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng : Điều 33, 55, 58,59, 60, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01tháng 01 năm 2015; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Lê Quang K và chị Cao Diễm H thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con: Ghi nhận sự tự nguyện của hai bên để chị H trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Lê Thanh H, sinh ngày 21/5/2006 và cháu Lê Quang V, sinh ngày 28/9/2014. Buộc anh Lê Quang K góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H mỗi tháng là 1.300.000đ; thời điểm góp cấp dưỡng nuôi con chung của anh K được tính từ tháng 08 năm 2017 cho đến khi các con chung của hai bên thành niên hoặc khi có quyết định khác của Tòa án.

Anh K có quyền đi lại chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản:

- Xác định tổng số tài sản chung của anh K và chị H có trị giá = 1.413.017.000đ.

- Xác định anh K và chị H có tổng số nợ chung = 490.801.000đ.

Tài sản chung 1.413.017.000đ trừ nợ chung 496.801.000đ còn lại 922.216.000đ chia cho anh K và chị H mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ = 461.108.000đ. Giao cho các bên như sau:

+ Giao cho chị H sở hữu nhà 2,5 tầng trị giá 450.296.000đ; trụ công trị giá 1.723.000đ; cánh công trị giá 2.498.000đ; 01 xe máy AIRBLADE biển kiểm soát 30X8-0524 trị giá 10.500.000đ; thửa đất số 5b, tờ bản đồ số 33 diện tích đo thực tế 56,3 m² tọa lạc tại thôn K, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 420556 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 13/7/2010 mang tên anh Lê Quang K*) trị giá 563.000.000đ. So với phần của chị được chia thì thừa 566.909.000đ, chị có trách nhiệm trả nợ cho bà Phan Thị H 294.601.000đ, trả cho anh K 272.308.000đ tiền chênh lệch tài sản.

+ Giao cho anh K sở hữu 01 xe ô tô HuynDai BKS 30A-047.90 trị giá 385.000.000đ và nhận của chị H 272.308.000đ tiền chênh lệch tài sản, cộng = 657.308.000đ, so với phần của anh được chia thì thừa 196.200.000đ. Anh có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng Đ 106.200.000đ, anh Lê Quang M 20.000.000đ, chị Lê Thị Lệ Q 70.000.000đ.

Kể từ ngày 30/07/2017 anh Lê Quang K còn phải chịu lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 14.5999543.01.01 các bên đã ký ngày 20/01/2014 tại Ngân hàng Đ – chi nhánh Đông Hà Nội. Trong trường hợp anh K không trả hoặc trả không hết nợ thì ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô HuynDai BKS 30A-047.90 để thu hồi nợ.

- Buộc anh Lê Quang K có trách nhiệm trả nợ riêng cho anh Lê Quang M 30.000.000đ, chị Lê Thị Lệ Q 100.000.000đ, ông Hoàng Kim B 100.000.000đ.

- Về án phí:

+ Án phí: Anh Lê Quang K phải chịu 300.000đ tiền án phí LHST và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền 200.000đ anh đã nộp tạm ứng tại biên lai thu AB/2015/0000079 ngày 27/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; anh K còn phải nộp tiếp 400.000đ.

+ Án phí chia tài sản:

Anh Lê Quang K phải chịu 22.444.000đ nhưng được trừ vào số tiền 15.900.000đ anh đã nộp tạm ứng tại biên lai thu AB/2015/0000347 ngày 21/04/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; anh K còn phải nộp tiếp 6.544.000đ để sung quỹ Nhà nước.

Chị Cao Diễm H phải chịu 22.444.000đ để sung quỹ Nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H 7.365.000đ tiền nộp tạm ứng tại biên lai thu AB/2015/0000555 ngày 07/07/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có quyền kháng cáo về phần có liên quan.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Huyện Đ.
- TAND TP. Hà Nội.
- THA huyện Đ.
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Ngô Minh Cường